

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình đào tạo : Kỹ sư Công nghệ Dệt, may

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Công nghệ Dệt, may **Mã số: 7540204**

Loại hình đào tạo : Chính quy

(Ban hành theo quyết định số 613a/ĐHKTKTCN ngày 26/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người học phát triển một cách toàn diện:

- Có phẩm chất đạo đức, chính trị tốt, có ý thức nghề nghiệp.
- Có thể giới quan, nhân sinh quan rõ ràng, có khả năng nhận thức, đánh giá, thực hiện một số công việc liên quan tới ngành Công nghệ dệt, may.
- Có kiến thức chuyên môn vững vàng, kỹ năng thực hành thành thạo có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết các vấn đề chuyên môn.
- Đảm nhiệm các công việc của cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý, nghiên cứu phát triển mẫu, kinh doanh các sản phẩm may.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

MT1: Kiến thức Lý luận chính trị, khoa học cơ bản: Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật; có trình độ CNTT và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc.

MT2: Kiến thức Chuyên môn: Nắm vững kiến thức cơ bản về ngành CNDM, có khả năng nghiên cứu, tìm hiểu xu hướng mới, sử dụng phương pháp đồ họa trên giấy và phần mềm tin học để sáng tác sản phẩm thời trang; có khả năng thiết kế trang phục từ sản phẩm đơn giản đến sản phẩm nâng cao; vận dụng các phương pháp thiết kế quần áo để hoàn thiện bộ mẫu sản xuất trong may công nghiệp; có khả năng xây dựng tài liệu kỹ thuật, tổ chức quản lý sản xuất, thiết kế và điều hành dây chuyền may; có khả năng xây dựng được quy trình công nghệ gia công sản phẩm, phương pháp kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm, có khả năng vận dụng kiến thức đào tạo vào thực tế công tác; có năng lực tự nghiên

cứu và điều hành các hoạt động chuyên ngành CNDM; có khả năng tiếp thu và phát triển các sản phẩm mới, khả năng làm việc nhóm, sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

1.2.2. Về kỹ năng

MT3: Kỹ năng cứng

Có kỹ năng tay nghề cơ bản trong các lĩnh vực: Thiết kế theo phương pháp tính toán, thiết kế trên manocanh, phần mềm chuyên ngành để hoàn thiện bộ mẫu sản xuất trong may công nghiệp; đọc hiểu, xây dựng tài liệu kỹ thuật; Thực hiện chính xác và đầy đủ quy trình kiểm tra, kiểm soát chất lượng sản phẩm trong sản xuất may công nghiệp; Thực hiện quy trình công nghệ gia công các sản phẩm quần áo thông dụng và sản phẩm thời trang trong may công nghiệp.

MT4: Kỹ năng mềm

Kỹ năng lập luận phân tích, phát hiện và giải quyết vấn đề trong quá trình sản xuất may công nghiệp, kinh doanh

Ứng dụng tin học văn phòng, tin học chuyên ngành và tiếng anh giao tiếp vào các công việc trong lĩnh vực Dệt may.

1.2.3. Về thái độ

MT5: Có ý thức trách nhiệm công dân, thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong nghề nghiệp

MT6: Có kế hoạch không ngừng trau dồi và bồi dưỡng chuyên môn cho bản thân.

MT6: Nắm vững nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, sẵn sàng đảm nhận mọi công việc được giao.

1.2.4. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDĐT) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

- CĐR1. Hiểu biết về thế giới quan, nhân sinh quan đúng đắn và có khả năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng một cách logic và tích cực

- CĐR2. Hiểu biết và vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn.

- CĐR3. Nắm vững kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và năng lực thể chất

- CĐR4. Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT).

- CĐR5. Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDĐT) và theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

- CĐR6. Vận dụng kiến thức cơ bản về nguyên phụ liệu ngành may, thiết bị may công nghiệp, an toàn lao động, công nghệ sản xuất sản phẩm may, cơ sở thiết kế trang phục, mỹ thuật ngành may phục vụ cho quá trình công nghệ sản xuất sản phẩm may trong công nghiệp.

- CĐR7. Vận dụng các phương pháp thiết kế quần áo như: phương pháp tính toán, thiết kế trên manơcanh, thiết kế trên phần mềm chuyên ngành để hoàn thiện bộ mẫu sản xuất trong may công nghiệp và trang phục áo dài truyền thống.

- CĐR8. Xây dựng được quy trình công nghệ gia công sản phẩm, phương pháp kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm.

- CĐR9. Xây dựng, khai thác tài liệu kỹ thuật đơn hàng; Lập kế hoạch sản xuất, Tổ chức quản lý sản xuất, thiết kế và điều hành dây chuyền may.

- CĐR10. Vận dụng quy trình nghiên cứu sáng tác để phát triển mẫu trang phục phù hợp với xu hướng thời trang.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

- CĐR11. Thực hiện đầy đủ quy trình thiết kế theo phương pháp tính toán, thiết kế trên manơcanh, phần mềm chuyên ngành để hoàn thiện bộ mẫu sản xuất trong may công nghiệp.

- CĐR12. Thực hiện quy trình công nghệ gia công các sản phẩm quần áo thông dụng trong may công nghiệp và trang phục phù hợp với xu hướng thời trang.

- CĐR13. Thực hiện thuần thục các công đoạn trên dây chuyền sản xuất may công nghiệp.

- CĐR14. Thực hiện thành thạo việc đọc, hiểu, xây dựng tài liệu kỹ thuật; Thực hiện chính xác và đầy đủ quy trình kiểm tra, kiểm soát chất lượng sản phẩm trong sản xuất may công nghiệp.

3.2.2. Kỹ năng mềm

- CĐR15. Kỹ năng lập luận phân tích, phát hiện và giải quyết vấn đề trong quá trình sản xuất may công nghiệp. quy trình kiểm tra, kiểm soát chất lượng sản phẩm trong sản xuất may công nghiệp.

- CĐR16. Ứng dụng tin học văn phòng, tin học chuyên ngành và tiếng anh giao tiếp vào các công việc trong lĩnh vực dệt, may.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CĐR17. Có phẩm chất đạo đức tốt, tuân thủ nội quy, quy định pháp luật, trung thực nhiệt tình trong công việc, có tư cách, tác phong, thái độ đáp ứng chuẩn mực của ngành; tôn trọng và hợp tác với đồng nghiệp.

- CDR18. Có khả năng nghiên cứu khoa học; tự học hỏi; có năng lực phán xét, phản biện sự việc trong cuộc sống và đưa ra được chính kiến của mình với lý lẽ khoa học, phù hợp pháp luật.

- CDR19. Trách nhiệm nghề nghiệp: Có trách nhiệm cao với các công việc được giao; luôn có tinh thần cầu thị, xây dựng và thực hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp; Tinh thần, thái độ phục vụ tận tụy; tôn trọng khách hàng; tuân thủ các quy định về chuyên môn nghiệp vụ.

- CDR20. Trách nhiệm xã hội: Có trách nhiệm xã hội tốt đối với tập thể đơn vị và đối với cộng đồng; tuân thủ luật pháp và quy định của cơ quan làm việc; có ý thức xây dựng tập thể đơn vị;

2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ dệt, may có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Nghiên cứu phát triển mẫu, thiết kế sản phẩm, nhả mẫu, giác sơ đồ;
- Xây dựng tài liệu kỹ thuật đơn hàng;
- Quản lý đơn hàng trong may công nghiệp;
- May mẫu, kỹ thuật chuyên;
- Kiểm tra chất lượng sản phẩm (QC), đảm bảo chất lượng sản phẩm (QA), kiểm định chất lượng SP;
- Kế hoạch: Cân đối nguyên phụ liệu, lập kế hoạch sản xuất;
- Kinh doanh: Xây dựng định mức, tính thành sản phẩm;
- Giảng dạy, nghiên cứu: tại doanh nghiệp, trung tâm, cơ sở đào tạo, các trường cao đẳng, đại học có liên quan đến chuyên ngành Công nghệ dệt, may;

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ, nghiệp vụ đáp ứng nhiệm vụ công việc được giao.

- Có khả năng tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn như chương trình đào tạo sau đại học (Thạc sỹ, Tiến sỹ ...) tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																			
	CDR1	CDR2	CDR3	CDR4	CDR5	CDR6	CDR7	CDR8	CDR9	CDR10	CDR11	CDR12	CDR13	CDR14	CDR15	CDR16	CDR17	CDR18	CDR19	CDR20
MT1	x	x																		
MT2						x	x	x	x	x										
MT3											x	x	x	x						
MT4				x	x										x	x				

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																			
	CDR1	CDR2	CDR3	CDR4	CDR5	CDR6	CDR7	CDR8	CDR9	CDR10	CDR11	CDR12	CDR13	CDR14	CDR15	CDR16	CDR17	CDR18	CDR19	CDR20
MT5			x														x			
MT6																		x	x	x

4. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 155 tín chỉ (Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))

Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: **48** tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **107** tín chỉ
 - Phần lý thuyết **62** tín chỉ
 - Phần thực hành, thực tập, đồ án **36** tín chỉ
 - Khoá luận tốt nghiệp **09** tín chỉ

5. Đối tượng tuyển sinh: Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 392/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

7. Cách thức đánh giá: Theo thang điểm 10, Theo thang điểm 4 và thang điểm chữ được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Nội dung chương trình:

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL, Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (48 tín chỉ) (chưa bao gồm khối lượng kiến thức 4TC GDTC, 8TC GDQP)			48		
	1.1. Lý luận chính trị		11		
001535	1. Triết học Mac - Lênin	LLCT & PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mac - Lê Nin	LLCT & PL	2	(21, 18, 60)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001537	3. CNXH Khoa học	LLCT & PL	2	(21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT & PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT & PL	2	(21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		2		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT & PL	2	(26, 8, 60)	x
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		14		
001102	1. Xác suất thống kê	KHUĐ	3	(36,18, 90)	x
001103	2. Toán giải tích	KHUĐ	3	(36, 18, 90)	x
001053	3. Đại số tuyến tính	KHUĐ	2	(26, 8, 60)	x
000579	4. Hóa học 1	KHUĐ	2	(26, 8, 60)	x
000591	5. Vật lý	KHUĐ	4	(52, 16,120)	x
	1.4. Ngoại ngữ		16		
001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	(48,24,120)	x
001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	(48,24,120)	x
001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	(48,24,120)	x
001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	(48,24,120)	x
	1.5. Kiến thức bổ trợ (chọn 5 TC trong các học phần)		5		
001683	1. Tiếng anh chuyên ngành may	NN	2	(26, 8, 60)	
002151	2. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT & PL	1	(15, 0, 30)	x
002154	3. Kỹ năng nghề nghiệp - CN Dệt, may	DMTT	1	(15, 0, 30)	x
002129	4. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT & PL	1	(15, 0, 30)	x
002068	5. Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	LLCT & PL	2	(26, 8, 60)	x
	1.6. Giáo dục thể chất	GDTC	4		
000718	1. Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	x
000719	2. Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	x
000739	3. Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	x
000740	4. Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng	GDQP	8		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37, 16, 90)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22, 16, 60)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7, 16, 30)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4, 56, 60)	x
2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp (107 tín chỉ)			107		
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			26		
000252	1. Kỹ thuật điện	Điện	2	(26, 8, 60)	x
001263	2. Vẽ kỹ thuật	Cơ khí	3	(36, 18, 90)	x
000092	3. Vẽ mỹ thuật ngành may	BM TKTT	2	(26, 8, 60)	x
001121	4. Mỹ thuật trang phục	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	x
001550	5. Vật liệu may	BM Dệt	3	(39, 12, 90)	x
001056	6. An toàn công nghiệp và môi trường	BM CNM	2	(28, 4, 60)	x
001123	7. Thiết bị may công nghiệp	BM CNM	3	(39, 12, 90)	x
001682	8. Quản lý chất lượng trong may công nghiệp	BM CNM	2	(27, 6, 60)	x
000717	9. Hình họa thời trang	BM TKTT	2	(26, 8, 60)	x
001681	10. Công nghệ sản xuất sản phẩm may trong công nghiệp	BM CNM	2	(28, 4, 60)	x
000050	11. Thiết kế trang phục 1	BM CNM	2	(24, 12, 60)	x
2.2. Kiến thức chung của ngành			42		
2.2.1. Kiến thức bắt buộc			33		
000051	1. Thiết kế trang phục 2	BM CNM	3	(33, 24, 90)	x
001677	2. Công nghệ may 1: Công nghệ may áo sơ mi nam, nữ	BM CNM	3	(30, 30, 60)	x
001674	3. Thực hành 1: Thực hành cắt may áo sơ mi nam, nữ	BM CNM	4	(0, 160, 120)	x
001231	4. Tin ứng dụng chuyên ngành công nghệ may	BM CNM	3	(9, 72, 90)	x
001670	5. Thiết kế trang phục 5: Thiết kế mẫu trên manocanh	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	x
001671	6. Sáng tác mẫu thời trang	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	x
001669	7. Đồ án thiết kế thời trang	BM TKTT	2	(0, 120, 60)	x
001676	8. Công nghệ may 2: Công nghệ may quần âu nam, nữ	BM CNM	3	(36, 18, 90)	x
001673	9. Thực hành 2: Thực hành cắt may quần âu nam, nữ	BM CNM	3	(0, 120, 90)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001668	10. Thực hành 5: Thực hành sản phẩm thời trang	BM TKTT	3	(0, 120, 90)	x
001257	11. Thiết kế thời trang	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	x
	2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 9TC trong các học phần)		9		
002118	12. Thực tập chuyên sâu 1	BM CNM	3	(0, 120, 90)	x
002119	13. Thực tập chuyên sâu 2	BM CNM	3	(0, 120, 90)	x
002120	14. Thực tập chuyên sâu 3	BM CNM	3	(0, 120, 90)	x
002400	15. Sáng tác mẫu thời trang trẻ em	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	
002424	16. Lập kế hoạch sản xuất may công nghiệp	BM CNM	2	(27, 6, 60)	
002423	17. Quản lý đơn hàng (Merchandising)	BM CNM	2	(27, 6, 60)	
000042	18. Marketing ngành may	BM CNM	2	(27, 6, 60)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Moduln)		39		
	2.3.1. Moduln 1: Chuyên ngành Công nghệ may		39		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		19		
001675	1. Công nghệ may 3: Công nghệ may áo jacket nam, nữ và áo veston nam	BM CNM	3	(39, 12, 90)	x
001307	2. Công nghệ may 4: Xây dựng tài liệu kỹ thuật mã hàng	BM CNM	2	(27, 6, 60)	x
001665	3. Thiết kế dây chuyền may công nghiệp	BM CNM	2	(24, 12, 60)	x
001126	4. Thiết kế trang phục 3	BM CNM	3	(36, 18, 90)	x
001664	5. Thiết kế trang phục 4: Thiết kế mẫu trong may công nghiệp	BM CNM	3	(36, 18, 90)	x
001376	6. Đồ án công nghệ may	BM CNM	2	(0, 120, 60)	x
001672	7. Thực hành 3: Thực hành cắt may áo Jacket nam, nữ	BM CNM	4	(0, 160,120)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 6TC trong các học phần)		6		
001667	1. Tổ chức quản lý sản xuất may công nghiệp	BM CNM	2	(24, 12, 60)	x
001886	2. Thực hành 4: Thực hành cắt may áo veston nam	BM CNM	4	(0, 160, 120)	x
002064	3. Thiết kế sản phẩm từ vải dệt kim	BM CNM	2	(24, 12, 60)	

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL, Tự học)	Ghi chú
002065	4. Công nghệ may sản phẩm từ vải dệt kim	BM CNM	2	(24, 12, 60)	
002066	5. Thực hành cắt may sản phẩm từ vải dệt kim	BM CNM	4	(0, 120, 90)	
000893	Thực tập cuối Khóa	BM CNM	5	(0/300/0)	x
001869	Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành CN may	BM CNM	9	(0/540/0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành công nghệ may (chọn 9TC trong các học phần)				
001663	1. Thực tập doanh nghiệp 1: Thực tập sản xuất may dây chuyền quần âu, áo sơ mi	BM CNM	3	(0, 180, 0)	
001662	2. Thực tập doanh nghiệp 2: Thực tập sản xuất may dây chuyền áo jacket nam, nữ	BM CNM	3	(0, 180, 0)	
001122	3. Sáng tác mẫu trên phần mềm tin học	BM CNM	3	(36, 18, 90)	
002401	4. Thực hành cắt may bộ veston nữ	BM CNM	3	(0, 120, 90)	x
002402	5. Thực hành cắt may cắt may áo dài nữ	BM CNM	3	(0, 120, 90)	x
002456	6. Thực hành thiết kế mẫu trong may công nghiệp	BM CNM	3	(0, 120, 90)	x
	2.3.2. Modul 2: Chuyên ngành Thiết kế thời trang		39		
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc		19		
002403	1. Bố cục và nhịp điệu	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	x
002404	2. Trang trí màu	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	x
002405	3. Thực hành hình họa thời trang	BM TKTT	3	(0, 90, 90)	x
002406	4. Diễn họa thời trang	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	x
002407	5. Thực hành thời trang nâng cao 1	BM TKTT	3	(0, 90, 90)	x
002408	6. Thực hành thời trang nâng cao 2	BM TKTT	4	(0, 120, 120)	x
	2.3.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 6TC trong các học phần)		6		
002409	1. Đồ họa thời trang	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	x
002410	2. Kỹ thuật sáng tác chất liệu	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	x
001122	3. Sáng tác mẫu trên phần mềm tin học	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	
001901	4. Sáng tác mẫu thời trang theo thương hiệu	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	
000014	5. Cơ sở văn hóa Việt Nam	BM TKTT	2	(24, 12, 60)	

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001903	6. Sáng tác mẫu trang trí vải	BM TKTT	2	(24, 12, 60)	
001904	7. Kỹ thuật trang trí vải	BM TKTT	2	(24, 12, 60)	
001905	8. Trang phục các dân tộc Việt Nam	BM TKTT	2	(24, 12, 60)	
000893	Thực tập cuối Khóa	BM TKTT	5	(0/300/0)	x
001869	Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành thiết kế thời trang	BM TKTT	9	(0/540,0)	
	<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành thiết kế thời trang</i>				
001663	1. Thực tập sản xuất 1	BM TKTT	3	(0, 180, 0)	x
002108	2. Thực tập sản xuất 2	BM TKTT	3	(0, 180, 0)	x
001661	3. Thực tập sản xuất 3	BM TKTT	3	(0, 180, 0)	x
002425	4. Sáng tác mẫu thời trang theo kỹ thuật làng nghề	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	
002426	5. Sáng tác mẫu thời trang bền vững	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	
002427	6. Sáng tác mẫu thời trang thể thao	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	

9. Hướng dẫn thực hiện

9.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- ✓ Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- ✓ Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- ✓ Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Theo Quyết định 392/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

9.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

- Học kỳ I bao gồm các nội dung:
 - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
 - Học tập: 15 tuần
 - thi học kỳ, dự trữ:
- Học kỳ II bao gồm các nội dung:
 - Nghỉ tết: 2 tuần.
 - Sinh hoạt lớp, LĐ công ích: 1 tuần.
 - Học tập: 15 tuần
 - Thi học kỳ, dự trữ:
 - Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)
- Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:
 - Nghỉ hè.
 - Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
 - Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
 - Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

- Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.
- Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

9.3. Chế độ công tác giảng viên

- Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế
- Kỹ thuật Công nghiệp.

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long

